

Số: 54/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 13 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh một số nội dung quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 trên địa bàn thành phố Sơn La, thị xã Mộc Châu, huyện Thuận Châu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH1, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 550/TTr-SNNMT ngày 09 tháng 6 năm 2025, Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 247/BC-STP ngày 04 tháng 6 năm 2025.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định điều chỉnh một số nội dung quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 trên địa bàn thành phố Sơn La, thị xã Mộc Châu, huyện Thuận Châu.

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 trên địa bàn thành phố Sơn La, thị xã Mộc Châu, huyện Thuận Châu như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.1- Thành phố Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 14/7/2020; Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022; Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh (có Phụ lục I và Biểu số 01, Biểu số 02,

Biểu số 03 kèm theo); Điều chỉnh bỏ mục VII Phần B Bảng 5.1 - Thành phố Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.3 - Huyện Thuận Châu ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh (*có Phụ lục II và Biểu số 01, Biểu số 02 kèm theo*).

3. Điều chỉnh cụm từ “*Huyện Mộc Châu*” tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019, Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 14/7/2020, Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27/4/2021, Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023, Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024, Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 và Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh thành “*Thị xã Mộc Châu*”; Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.9 - Thị xã Mộc Châu ban hành kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh (*có Phụ lục III và Biểu số 01, Biểu số 02, Biểu số 03 kèm theo*).

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, Ngành; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực IX; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 6 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Các nội dung khác không điều chỉnh thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019, Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 14/7/2020, Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27/4/2021, Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022, Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 20/11/2022, Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023, Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024, Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 và Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Vụ pháp chế - Bộ NN&MT;
- Cục kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các phòng: TH, KT – VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 100 bản.

(báo cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Hậu

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2025/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.1. THÀNH PHỐ SƠN LA

BIỂU SỐ 01: ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

Đơn vị: nghìn đồng /m²

Stt	Tên tuyến đường	Giá đất theo Quyết định 43/2019/QĐ-UBND; 01/2022/QĐ-UBND; 43/2024/QĐ-UBND					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ											
1	Khu dân cư Đại Thắng (Tổ 2, phường Quyết Tâm)											
-	Đường quy hoạch từ 17,5 m	7.000	4.900				Mục 32 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND	11.300	6.000			
-	Đường quy hoạch 13,5 m	6.400					Mục 43.18 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND Mục 24 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND Biểu 3 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND	9.500				
-	Đường quy hoạch 9,5 m	5.280						8.000				
-	Đường quy hoạch 7,5 m	4.000	2.400	1.800				7.180	3.300	2.000		
-	Đường quy hoạch 5,5 m	3.000	1.800	1.400				5.000	2.400	1.800		
2	Khu dân cư tại tổ 5, (khu vực Trạm truyền dẫn sóng phát thanh cũ), phường Chiềng Sinh											
-	Đường quy hoạch từ 20,5m đến 21m	4.200	2.500	1.900			Mục 43.45 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	6.800	4.100	2.720		
-	Đường quy hoạch 16,5m	4.000	2.400	1.800				5.800	3.500	2.300		
-	Đường quy hoạch 13m	3.500	2.100	1.600				5.000	3.000	2.000		
-	Đường quy hoạch từ 10,5m đến 11,5m	3.000	1.800	1.400				4.500	2.700	1.800		
-	Đường quy hoạch 7m	2.500	1.500	1.100				4.000	2.400	1.600		
-	Đường quy hoạch 5,5m	2.000	1.200	900				3.500	2.100	1.400		
3	Khu quy hoạch dân cư hạ tầng 1A thuộc phường Chiềng Cơi Thành Phố Sơn La											
-	Tuyến đường rộng 18,5m	12.870	9.900				Mục 14 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND	14.500	12.000			
-	Tuyến đường rộng 13m đến 15m	11.440	9.482					13.000	10.000			
-	Tuyến đường rộng 10m đến 11,5m	10.120	7.200					12.600	8.400			
-	Tuyến đường rộng 7,5m đến 9,5m	8.580	5.800					10.000	6.500			

Stt	Tên tuyến đường	Giá đất theo Quyết định 43/2019/QĐ-UBND; 01/2022/QĐ-UBND; 43/2024/QĐ-UBND					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
4	Điểm dân cư thuộc quy hoạch khu tái định cư số 01, bản Buồn, phường Chiềng Cơi											
-	Đường quy hoạch 15 m	10.000					Mục 4 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND	20.000				
-	Đường quy hoạch 9 m	8.200						17.700				

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2025/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Phụ lục I**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.1. THÀNH PHỐ SƠN LA****BIỂU SỐ 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG**

Đơn vị: nghìn đồng /m²

Stt	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
1	Đường Quốc lộ 6 cũ					
-	Đoạn từ giao đường Lê Duẩn đến hết trạm cân	6.000	3.600	2.000		

Phụ lục*(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2025/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)***Phụ lục I****ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.1. THÀNH PHỐ SƠN LA**
BIỂU SỐ 03: ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG (KHÔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT)

Stt	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 33/2020/QĐ-UBND; QĐ 43/2024/QĐ-UBND		Tên tuyến đường sau điều chỉnh	
B	Đất ở tại nông thôn		A	Đất ở tại đô thị
VII	Các tổ, bản thuộc phường có điều kiện như nông thôn		1	Các tổ, bản thuộc phường
-	Các đường nhánh thuộc tổ, bản: tổ 7, tổ 9, tổ 10, tổ 11, tổ 14, tổ 15, tổ 17, bản Cang, bản Ban, bản Thăm Mạy, bản Phung, bản Hẹ, phường Chiềng Sinh (trừ các tuyến đường đã quy định giá ở các mục trên)	Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Điểm 1 Mục VII Phần B Biểu số 04 QĐ 33/2020/QĐ-UBND	-	Các đường nhánh thuộc tổ, bản: tổ 7, tổ 9, tổ 10, tổ 11, tổ 14, tổ 15, tổ 17, bản Cang, bản Ban, bản Thăm Mạy, bản Phung, bản Hẹ, phường Chiềng Sinh (trừ các tuyến đường đã quy định giá đất)
-	Các đường nhánh thuộc phường Chiềng An (trừ các tổ, bản: tổ 1, tổ 2, tổ 4, bản Cọ, bản Hải, bản Cá) (trừ các tuyến đường đã quy định giá ở các mục trên)	Điểm 2 Mục VII Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	-	Các đường nhánh thuộc phường Chiềng An (trừ các tổ, bản: tổ 1, tổ 2, tổ 4, bản Cọ, bản Hải, bản Cá) (trừ các tuyến đường đã quy định giá đất)
-	Các đường nhánh thuộc Phường Chiềng Cơi (Trừ tổ 2,3, Bản Buồn, Bản Mé Ban) (trừ các tuyến đường đã quy định giá ở các mục trên)	Điểm 3 Mục VII Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Mục 2 phần B Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND	-	Các đường nhánh thuộc Phường Chiềng Cơi (Trừ tổ 2,3, Bản Buồn, Bản Mé Ban) (trừ các tuyến đường đã quy định giá đất)

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2025/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.3. HUYỆN THUẬN CHÂU

BIỂU SỐ 01: ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

Đơn vị: nghìn đồng /m²

Stt	Tên tuyến đường	Giá đất theo QĐ 43/2019/QĐ-UBND					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ											
1	Khu đất đường vào Trường phổ thông trung học (Trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)	2.100	1.260	950	630	420	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 4 Mục II Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	2.600	1.260	950	630	420

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2025/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Phụ lục II**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.3. HUYỆN THUẬN CHÂU****BIỂU SỐ 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG**

Đơn vị: nghìn đồng /m²

Stt	Tên tuyến đường	Giá đất bổ sung				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
II	Thị tứ Tông Lạnh, huyện Thuận Châu					
1	Đường quy hoạch thuộc khu TĐC Suối Dòn (02 thửa đất đấu giá)	2.400	1.440	1.080	720	480

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2025/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Phụ lục III

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.9. THỊ XÃ MỘC CHÂU
BIỂU SỐ 01: ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

Đơn vị: nghìn đồng /m²

Stt	Tên tuyến đường	Giá đất theo Quyết định 51/2024/QĐ-UBND					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	Đất ở tại đô thị											
1	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 13,5m)	4.200	2.200	1.500	1.000	700	Điểm 4 Tiêu Mục XI Mục A1 Phần A Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	4.400	2.200	1.500	1.000	700
2	Từ ngã ba tiểu khu Chiềng Di (tính từ thửa số 48, tờ bản đồ 77) đến hết thửa đất số 37, tờ bản đồ 10 (nhà Cúc Thằng), hướng đi tiểu khu Chiềng Di	1.000	600	500	300	200	Điểm 23 Tiêu Mục XIX Mục A1 Phần A Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	1.760	800	600	400	300
3	Từ ngã ba tiểu khu Tiễn Tiến (Tính từ Thửa 54 tờ bản đồ 63) đến hết (thửa đất số 47 tờ bản đồ số 77) nhà Hoa Chuẩn	1.300	800	600	400	300	Điểm 4 Tiêu Mục XIX Mục A1 Phần A Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	1.750	800	600	400	300
4	Từ thửa đất nhà ông Tuyển Thái (tiểu khu 70) đến giáp đất xã Vân Hồ	6.700	3.400	2.500	1.700	1.100	Điểm 7 Tiêu Mục VII Mục A2 Phần A Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	8.075	4.000	3.000	2.000	1.100
5	Phường Mường Sang											
-	Từ đầu cầu Nà Ngà Quốc lộ 43 rẽ vào nghĩa trang nhân dân huyện Mộc Châu	380	280	200	180	140	Gạch đầu dòng thứ ba Điểm 1 Mục VI Phần B Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	440	280	200	180	140
-	Từ Quốc lộ 43 theo đường vào bản Thái Hưng đến hết thửa đất số 13, tờ bản đồ số 65	350	280	200	180	140	Gạch đầu dòng thứ năm Điểm 1 Mục VI Phần B Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	410	280	200	180	140
-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 40m đến đường vào Nhà văn hóa bản Sò Lườn	290	230	170	140	120	Gạch đầu dòng thứ sáu Điểm 1 Mục VI Phần B Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	410	280	200	180	140
6	Phường Đông Sang											
-	Từ ngã ba sân vận động xã đến bản Búa	380	280	200	180	140	Gạch đầu dòng thứ ba Điểm 2 Mục VI Phần B Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	430	280	200	180	140

Phụ lục*(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2025/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)***Phụ lục III****ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.9. THỊ XÃ MỘC CHÂU
BIỂU SỐ 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG***Đơn vị: nghìn đồng /m²*

Stt	Tên tuyến đường	Giá đất bổ sung				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
1	Phường Đông Sang					
-	Các đoạn đường khác có độ rộng từ 3,5m trở xuống	350	280	200	180	140
-	Các đoạn đường khác có độ rộng trên 3,5m	400	300	250	200	150
2	Phường Mường Sang					
-	Các đoạn đường khác có độ rộng từ 3,5m trở xuống	350	280	200	180	140
-	Các đoạn đường khác có độ rộng trên 3,5m	400	300	250	200	150
3	Phường Vân Sơn					
3.1	Đối với các tổ dân phố thuộc Thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ					
-	Các đoạn đường khác có độ rộng từ 3,5m trở xuống	800	400	300	200	100
-	Các đoạn đường khác có độ rộng trên 3,5m	1.400	700	500	300	200
3.2	Đối với các tổ dân phố thuộc xã Phiêng Luông cũ					
-	Các đoạn đường khác có độ rộng từ 3,5m trở xuống	350	280	200	180	140
-	Các đoạn đường khác có độ rộng trên 3,5m	400	300	250	200	150
4	Từ ngã ba Quốc lộ 6 (Cổng chào Mộc Châu) đến ngã ba Chiềng Đi (đường quy hoạch 30m)	6.000	3.000	2.000	1.500	1.000
5	Từ ngã ba Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 20m đến hết khu Tái định cư Chiềng Đi (đường quy hoạch 30m)	6.000	3.000	2.000	1.500	1.000
6	Tuyến đường nội thị (<i>Quy hoạch 16,5 m</i>) Khu tái định cư Chiềng Đi (<i>Khu du lịch quốc gia Mộc Châu</i>)	4.500	2.200	1.100	900	700

Bảng 5.9 Mộc Châu

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2025/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Phụ lục III

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.9. THỊ XÃ MỘC CHÂU
BIỂU SỐ 03: ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG (KHÔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT)

Stt	Tên tuyến đường tại QĐ 51/2024/QĐ-UBND		Tên tuyến đường sau điều chỉnh	
A	Đất ở tại đô thị		A	Đất ở tại đô thị
1	Các tuyến đường nội thị khác			
-	Các đoạn đường khác có độ rộng từ 3,5m trở xuống	Điểm 16 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Các đoạn đường khác còn lại có độ rộng từ 3,5m trở xuống (trừ các đoạn đường khác có độ rộng từ 3,5m đã quy định giá đất)
-	Các đoạn đường khác có độ rộng từ 3,5m trở xuống	Điểm 24 Tiểu Mục XIX Mục A2 Phần A Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND		
-	Các đoạn đường khác có độ rộng trên 3,5m	Điểm 17 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Các đoạn đường khác còn lại có độ rộng trên 3,5m (trừ các đoạn đường khác có độ rộng trên 3,5m đã quy định giá đất)
-	Các đoạn đường khác có độ rộng trên 3,5m	Điểm 25 Tiểu Mục XIX Mục A2 Phần A Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND		